

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EVF)

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	39.7%	89.0%

Tổng thu nhập 2023
1,093,68
triệu VNĐ
YoY: ▼50,383 -4.4%

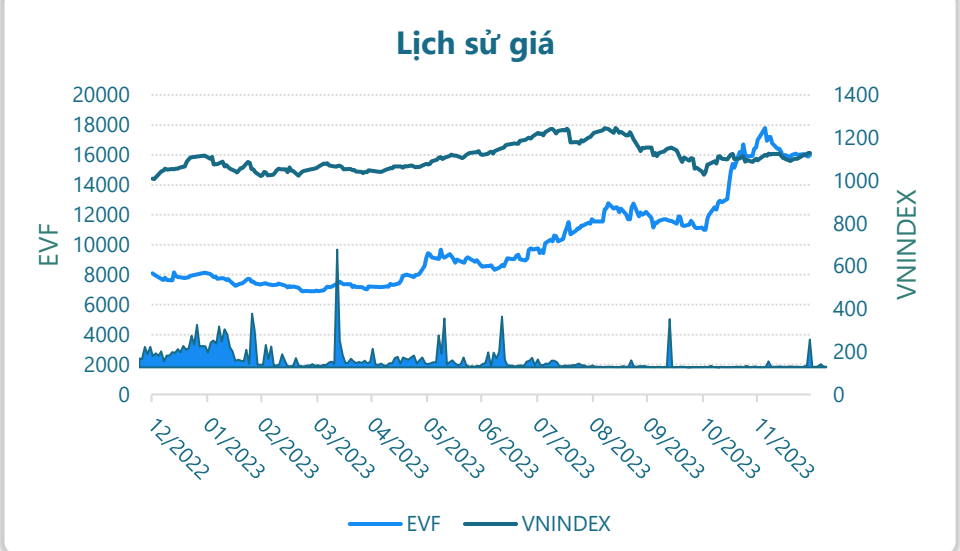
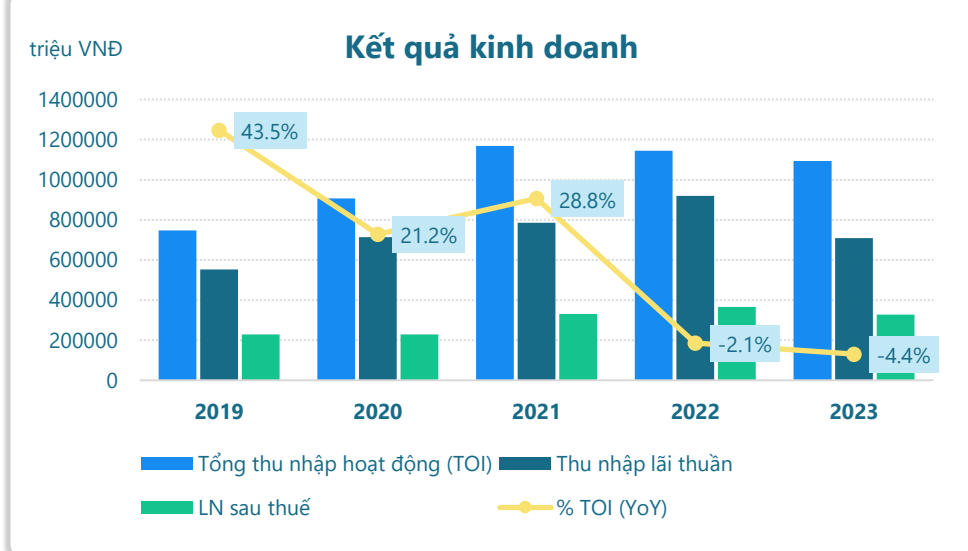
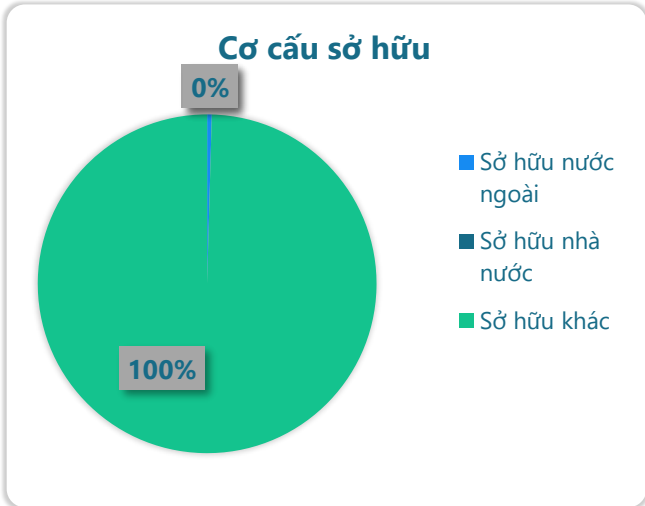
Thu nhập lãi thuần 2023
709,025
triệu VNĐ
YoY: ▼210,177 -22.9%

LN sau thuế 2023
328,379
triệu VNĐ
YoY: ▼37,408 -10.2%

YOEА 2023
9.5%
YoY: +/-▲ 1.5%

NIM 2023
1.7%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,897 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,268
Số lượng CPLH (CP)	704,248,289
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,602,990
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.09
EPS	466
P/E	34.3

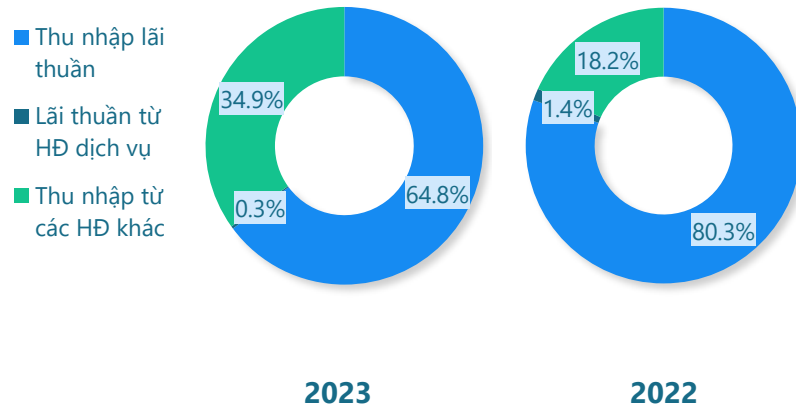


Tổng thu nhập hoạt động của **EVF** năm **2023 giảm 4.40%** so với năm trước, còn **1,093,683** tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần cũng **giảm 22.9%**, còn **709,025** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 10.2%** so với năm trước đạt **328,379** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 1.47%** so với năm trước đạt **9.52%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 1.08%** ở mức **1.69%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Thu nhập thuần



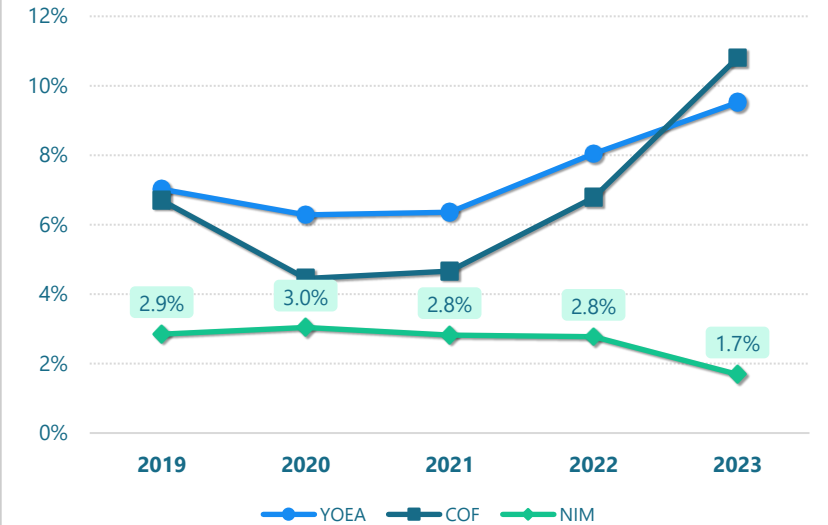
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của EVF chiếm **64.8%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**80.3%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **0.29%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **34.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **387,372** tỷ đồng, **tăng 7.16%** so với năm trước.

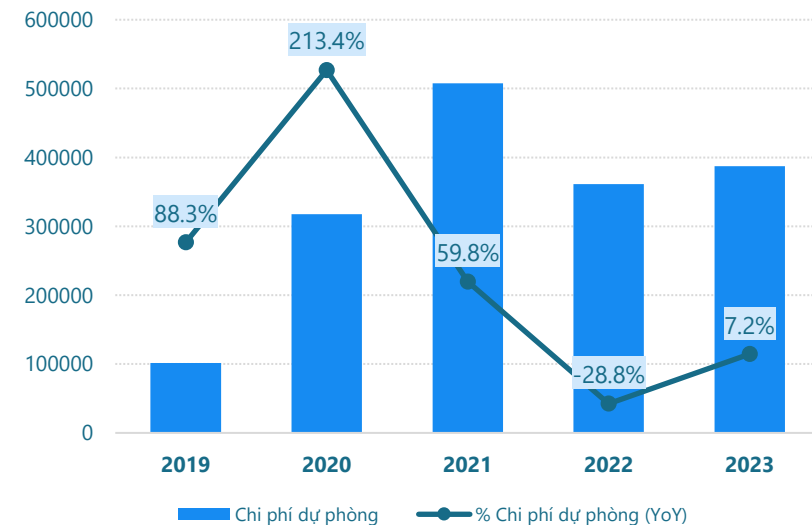
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **10.8%**, **tăng thêm 4.02 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của EVF **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **5.96 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của EVF năm **2023** là **297,004** tỷ đồng, **giảm 9.24%** so với năm trước. Bên cạnh đó, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **27.2%** cũng **thấp hơn** năm trước **1.44 đ%** cho thấy ngân hàng đang cải thiện hiệu quả hoạt động. CIR của EVF **bằng** CIR trung bình ngành (**27.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

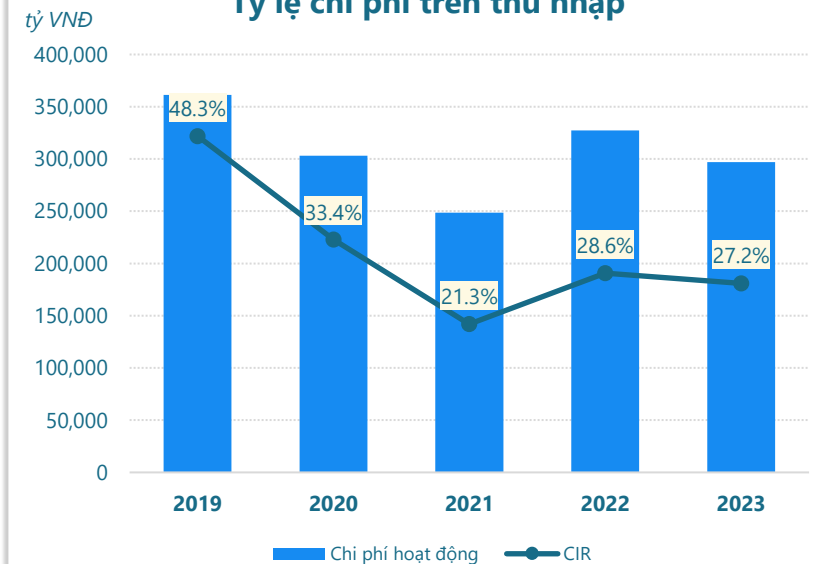
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng



Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

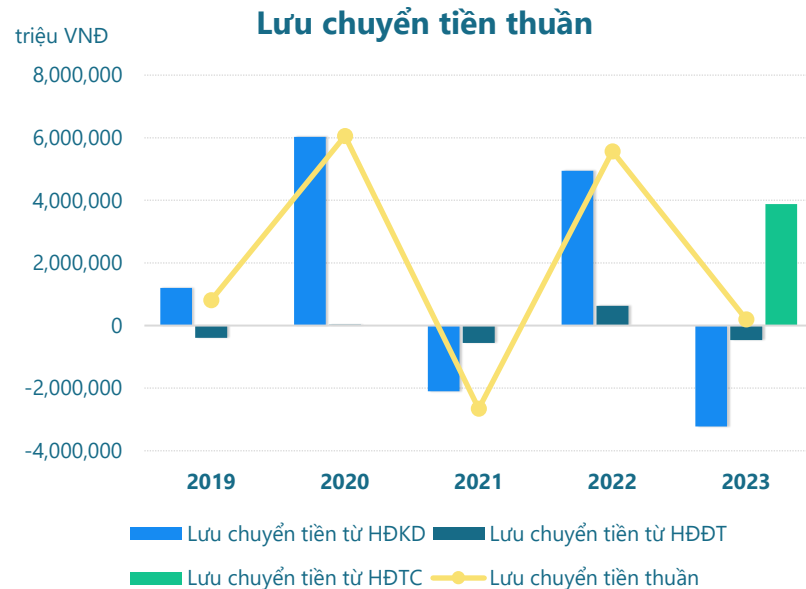


Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

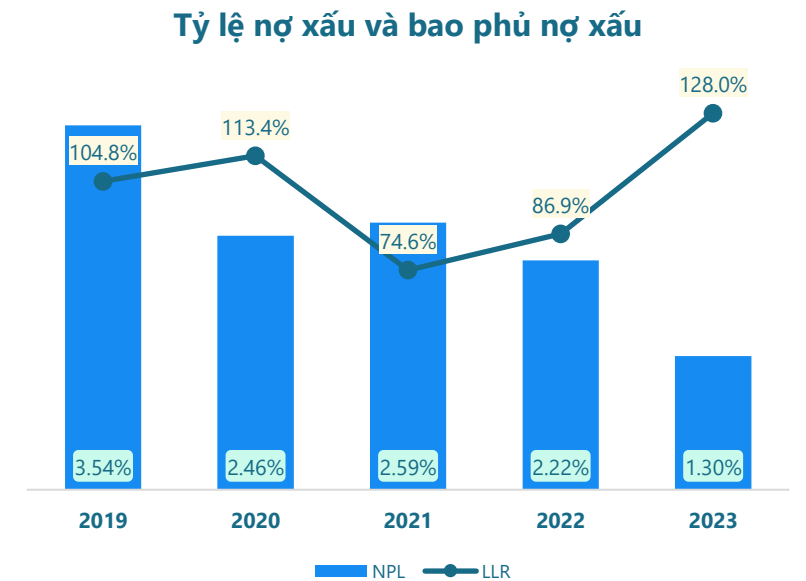
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **EVF** dương **198,067** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐTC** chiếm **3,880,103** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên nhưng cần lưu ý khi dòng tiền chính không từ HĐKD cốt lõi.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.30%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **128%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **EVF** đạt **33,092,777** tỷ đồng, **tăng trưởng 38.1%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **3,001,537** tỷ đồng, **giảm đi 27.4%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **1103%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.



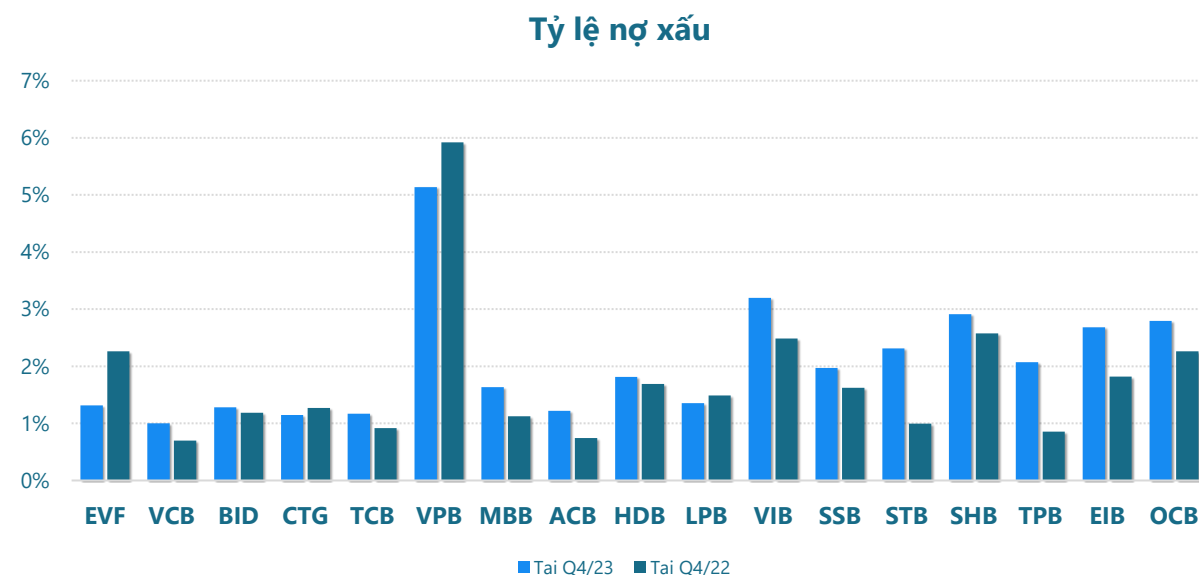
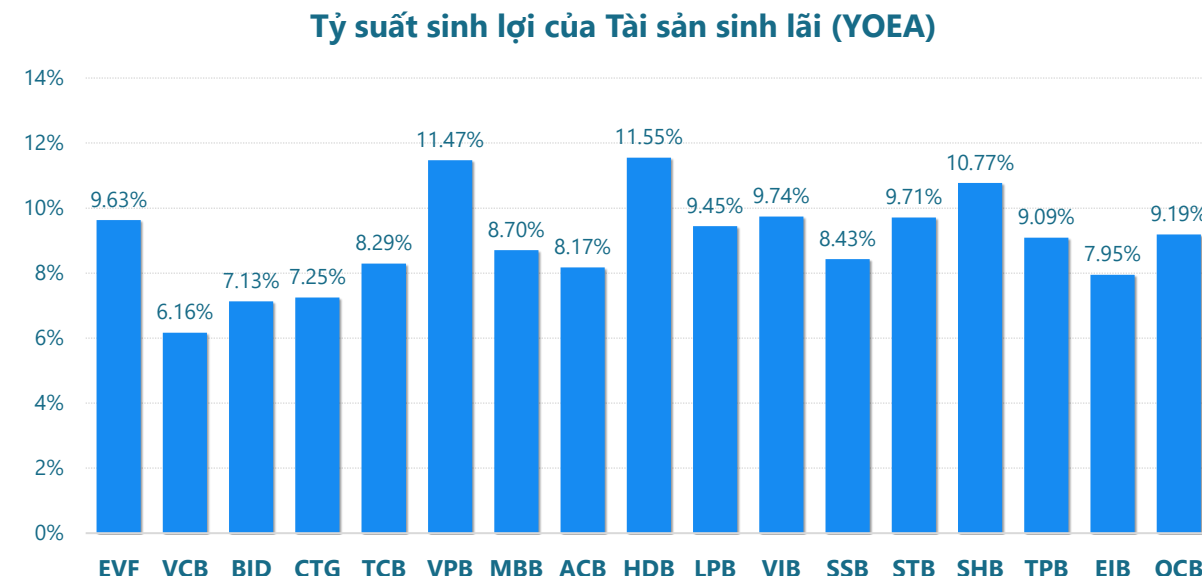
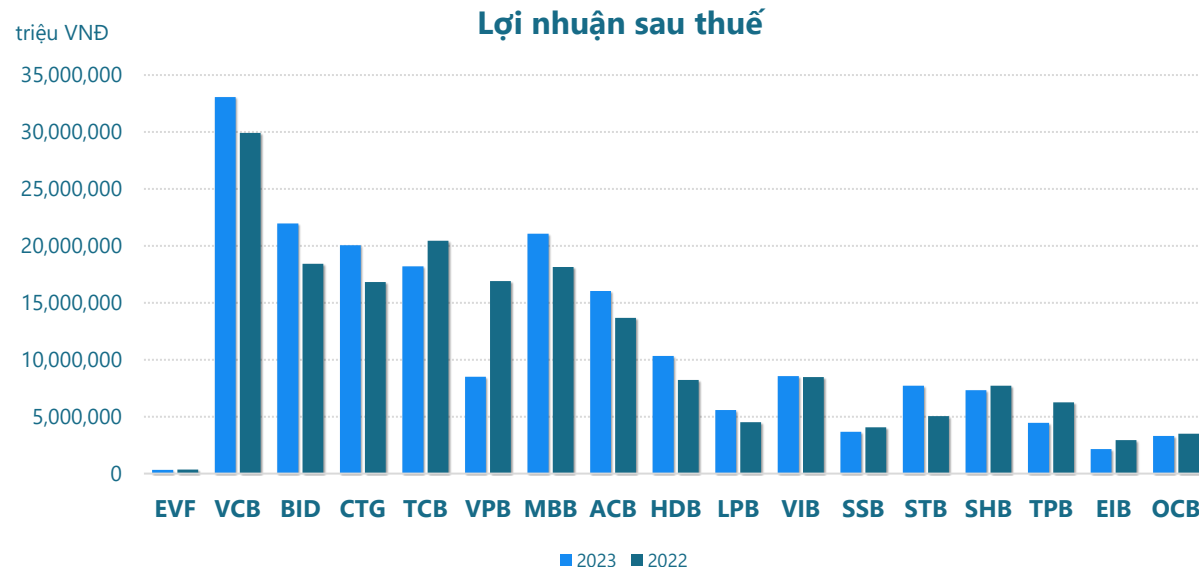
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	713,211	786,127	919,202	709,025
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	76,568	38,690	16,089	3,223
Lãi thuần từ KD ngoại hối	2,672	-1,774	-38,740	-86,500
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	17,434	93,026	-78,518	315,721
Lãi thuần từ HĐ khác	92,097	242,098	223,434	49,959
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	4,620	9,868	102,599	102,255
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	906,602	1,168,035	1,144,066	1,093,683
Chi phí hoạt động	303,212	248,631	327,238	297,004
LN trước dự phòng	603,390	919,404	816,828	796,679
Chi phí dự phòng	317,670	507,786	361,482	387,372
LN trước thuế	285,720	411,618	455,346	409,307
Thuế	57,311	81,047	89,559	80,928
LN sau thuế	228,409	330,571	365,787	328,379
LN ròng	228,409	330,571	365,787	328,379

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,027,177	-2,097,476	4,940,338	-3,222,465
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32,172	-556,691	632,195	-459,571
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,335	-1,952	-1,653	3,880,103
Tiền đầu kỳ	2,092,036	8,150,050	5,493,931	11,064,811
Lưu chuyển tiền thuần	6,058,014	-2,656,119	5,570,880	198,067
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8,150,050	5,493,931	11,064,811	11,262,878

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	28,804,893	32,387,465	42,197,921	49,221,131
Tiền và TĐ tiền	1,977	5,271	2,633	1,546
Tiền gửi tại NHNN	100,855	487,200	1,178,325	1,304,924
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8,255,119	7,905,910	9,883,853	9,956,408
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	0	116,840
Cho vay khách hàng	11,883,573	16,629,192	23,956,552	33,092,777
Chứng khoán đầu tư	6,456,403	3,616,056	2,005,084	1,560,097
Góp vốn đầu tư dài hạn	446,784	989,599	450,432	997,591
Tài sản cố định	77,900	87,700	81,882	75,862
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	1,582,282	2,666,537	4,639,160	2,115,086
Tổng nợ	25,139,008	28,403,296	37,862,841	40,764,913
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	0	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12,965,360	11,467,229	15,062,889	10,911,760
Tiền gửi khách hàng	6,773,022	4,537,967	4,136,332	3,001,537
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	13,371	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	4,528,715	5,701,221	7,421,333	8,016,400
Phát hành giấy tờ có giá	500,000	6,060,000	10,254,000	17,421,000
Các khoản nợ khác	371,911	636,879	974,916	1,414,216
Vốn chủ sở hữu	3,665,885	3,984,169	4,335,080	8,456,218
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EVF** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **328,379** tỷ đồng (**giảm đi 10.2%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEAs**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **EVF** đạt mức tỷ suất là **9.63%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **EVF** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.32%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.